

Số: 23.44/QĐ-CCL

SỞ TÀI CHÍNH NGHỆ AN

ĐẾN Số: .....

Ngày: 29/11/2023

Chuyển: .....

Lưu hồ sơ số: .....

## QUYẾT ĐỊNH

“V/v ban hành Biểu giá cước dịch vụ cảng biển Đối nội”

## GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH CẢNG CỬA LÒ

- Căn cứ Luật giá số 11/2013/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật giá và thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;
- Căn cứ Thông tư số 54/2028TT-BGTVT ngày 14/11/2018 về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ cầu, phao, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Cảng Cửa Lò;
- Xét đề nghị của Phòng kinh doanh.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Nay ban hành kèm theo Quyết định này: Biểu giá cước dịch vụ cảng biển Đối nội công ty TNHH Cảng Cửa Lò, thanh toán bằng Việt Nam đồng (VNĐ).

Trong quá trình thực hiện, căn cứ vào biến động thực tế của thị trường và thỏa thuận giữa cảng với khách hàng, giá cước dịch vụ sẽ được điều chỉnh tăng, giảm 3-5% đơn giá.

**Điều 2:** Đối tượng áp dụng của Quyết định này bao gồm:

- Các khách hàng trong nước.
- Các chủ phương tiện vận tải thủy Việt Nam vận chuyển hàng giữa các Cảng biển trong nước, có tàu neo đậu tại Cảng Cửa Lò.
- Những dịch vụ khác do chủ phương tiện hoặc chủ hàng thuê và chịu trách nhiệm thanh toán.
- Hành khách (kể cả thuyền viên, sỹ quan của tàu khách) từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại.

**Điều 3:** Các phòng chức năng có nhiệm vụ thông báo cho các chủ hàng, chủ tàu và các đơn vị có liên quan để việc thanh toán được kịp thời. Các phòng ban liên quan của của Công ty TNHH Cảng Cửa Lò căn cứ Quyết định này để thu cước.

**Điều 4:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2023. Các văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bị hủy bỏ. /.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính Nghệ An (b/c);
- Các Đại lý hàng hải và chủ phương tiện;
- Các chủ hàng;
- Lưu HC-QT, KD.



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Quốc Khánh

**BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ CẢNG BIỂN (ĐỐI NỘI)**

**CÔNG TY TNHH CẢNG CỬA LÒ**

**THANH TOÁN BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2023/QĐ-CCL, ngày / /2023)*

## A- QUY ĐỊNH CHUNG

### I- ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Tàu thủy vận tải hàng hoá, hành khách, tàu thủy chuyên dùng hoạt động hàng hải nội địa giữa các cảng biển Việt Nam, thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải, vùng nước thuộc vùng biển Việt Nam;
2. Chủ hàng không phân biệt thành phần kinh tế có hàng hóa sản xuất tại Việt Nam vận chuyển giữa các cảng biển Việt Nam bằng phương tiện vận tải thủy Việt Nam (kể cả container). Hàng hóa xuất, nhập khẩu, ra hoặc vào khu chế xuất của các chủ hàng mà hợp đồng vận tải quy định cước phí tác nghiệp hàng hóa tại cảng biển Việt Nam do chủ hàng Việt Nam thanh toán giá dịch vụ cảng biển;
3. Trường hợp trong một chuyến tàu thủy nhận, trả hàng xuất nhập khẩu tại nhiều Cảng biển Việt Nam đồng thời có kếp hợp nhận, trả hàng nội địa thì được coi là hoạt động vận tải quốc tế và áp dụng theo Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải quốc tế.

### II- GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. Tàu thuyền: bao gồm tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ và các phương tiện thủy khác.
2. Tàu thuyền chuyên dùng: bao gồm tàu thuyền dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thuyền hoạt động dịch vụ dầu khí), tàu thuyền phục vụ thi công xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, tàu nghiên cứu khoa học, tàu công vụ.
3. Tàu Lash (Lighter Aboard Ship): là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.
4. Sà lan Lash: là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thủy, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.
5. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT): là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận dung tích do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.
6. Khu vực hàng hải: là giới hạn vùng nước thuộc khu vực trách nhiệm của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải.
7. Hàng hóa: là hàng hóa được vận chuyển trên tàu thuyền, bao gồm cả container có hàng và container rỗng.
8. Hàng hóa nội địa: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
9. Hàng hóa xuất khẩu: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
10. Hàng hóa nhập khẩu: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

11. Hàng hóa quá cảnh: là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp;

12. Hàng hóa trung chuyển: là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

13. Lướt dẫn tàu: được tính là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.

14. Chuyển: tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lướt và rời khu vực hàng hải 01 lướt được tính là 01 chuyển.

### III- THỜI GIAN LÀM VIỆC

1. Thời gian làm việc bình thường trong ngày từ 0 giờ - 24 giờ, chia thành 4 ca, ca 1 từ 6h-12h; ca 2 từ 12h-18h; ca 3 từ 18h-24h; ca 4 từ 24h-6h ngày hôm sau.

2. Giá cước bốc xếp nếu làm việc trong ngày lễ, Tết tăng 40% đơn giá quy định tại biểu cước.

Ngày lễ, Tết (Theo quy định của Bộ Luật Lao động 2022) gồm:

- Tết Dương lịch: 01 ngày (ngày 01 tháng 01 dương lịch);
- Tết Âm lịch: 05 ngày;
- Ngày Chiến thắng: 01 ngày (ngày 30 tháng 4 dương lịch);
- Ngày Quốc tế Lao động: 01 ngày (ngày 01 tháng 5 dương lịch);
- Quốc khánh: 02 ngày (ngày 02 tháng 9 dương lịch và 01 ngày liền kề trước hoặc sau);

- Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương: 01 ngày (ngày 10 tháng 3 âm lịch).

### IV- ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

Đồng tiền thu giá dịch vụ cảng biển được quy định bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

### V- ĐƠN VỊ TÍNH

1. **Tổng dung tích (GT):** là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hàng hải, phần lẻ dưới 1 GT tính bằng 1 GT, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có các kết nước dẫn phân ly;

b) Đối với tàu thuyền chở khách, tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định;

c) Đối với tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (hp, cv) tính bằng 0,5 GT; 01 kW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT;

- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cặp mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy;

Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c mục này: chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất.

**2. Đơn vị tính công suất máy:** Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo hp, cv hoặc kW; phần lẻ dưới 01 hp, 01 cv hoặc 01 kW được tính tròn 01 hp, 01 cv và 01 kW.

### **3. Đơn vị thời gian:**

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

**4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì):** là tấn hoặc m<sup>3</sup>; phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m<sup>3</sup> không tính; từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m<sup>3</sup> trở lên tính 1 tấn hoặc 1 m<sup>3</sup>.

a) Khối lượng hàng để tính cước bao gồm cả khối lượng hàng và khối lượng bao bì.

b) Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính cước là 1 tấn hoặc 1 m<sup>3</sup>

c) Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 2 m<sup>3</sup> trở lên thì cứ 2 m<sup>3</sup> tính bằng 1 tấn.

d) Riêng các mặt hàng sau khối lượng tính cước được quy đổi:

+ Các loại động vật sống (Trâu, bò, ngựa,...) thì cứ 01 con tính bằng 01 tấn.

+ Các loại thùng, can, hộp, chai rỗng... cứ 01m<sup>3</sup> tính bằng 02 tấn.

e) Trường hợp lệnh giao hàng hoặc B/L không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hoá mà chỉ thể hiện là m<sup>3</sup> hoặc vừa thể hiện tấn vừa thể hiện là m<sup>3</sup>, sau khi quy đổi từ m<sup>3</sup> ra tấn mà số tấn quy đổi vẫn cao hơn số tấn thực tế thì khối lượng tính giá được lấy thống nhất theo số tấn đã quy đổi.

## **VI. MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC**

1. Các tàu ra vào Cảng xếp dỡ hàng hoá nếu có các yêu cầu khác về dịch vụ như: Hỗ trợ tàu ra vào cảng, đóng mở nắp hầm hàng, quét dọn hầm hàng, mặt boong, đổ rác, cấp nước ngọt, thuê thiết bị, dụng cụ... phải có yêu cầu cụ thể bằng văn bản gửi cho cảng trước 24 giờ để cảng bố trí và quản lý công việc.

2. Biểu cước phí sau đây được xây dựng trên cơ sở giá thành của cảng nhằm đảm bảo việc bù đắp các chi phí và hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế được các cấp có thẩm quyền giao. Trong điều kiện thực tế của cảng, nhằm thu hút khách hàng cũng như đảm bảo giá thành Cảng được phép tăng hoặc giảm từ 3 – 5% đơn giá cước đã xây dựng.

3. Các mức giá quy định tại Biểu cước dịch vụ cảng biển - Công ty TNHH Cảng Cửa Lò đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

## **B- QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

## I- GIÁ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO THUỘC KHU VỰC HÀNG HẢI

### 1. Đối với tàu thuyền:

Đơn vị tính: Đồng/GT/giờ

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá gồm VAT
1	Neo buộc tại cầu, bến	15	16.2
2	Neo buộc tại phao	10	10.8
3	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao	7	7.56

- Trường hợp tàu thủy đỗ ở nhiều nơi trong phạm vi cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu thủy đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.

- Khi nhận được lệnh rời cầu cảng mà tàu thủy vẫn chiếm cầu, phao phải trả tiền theo đơn giá tăng 100% mức giá tại bảng trên.

- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian 1 ngày trở lên (24 giờ liên tục) thì được miễn tiền cầu bến của thời gian không làm hàng liên tục đó.

- Trường hợp tàu do vi phạm Pháp luật bị các cơ quan chức năng Nhà nước bắt giữ tại cầu và tại vùng neo thì phải trả cước tăng 100% mức giá tại bảng trên.

- Mức thu tối thiểu cho một lần phương tiện thủy đậu tại cầu là 324.000 Đồng/tàu.lượt.

**2. Hàng lỏng tự bơm từ các bồn chứa qua cầu cảng xuống tàu hoặc ngược lại thì ngoài giá cầu bến đối với tàu, chủ hàng phải trả: 22.032 Đồng/tấn hàng thông qua cầu bến.**

**3. Hàng hóa thông qua cầu bến nhưng cảng không trực tiếp bốc xếp:** thì căn cứ vào đặc điểm, tính chất của từng loại hàng hóa Giám đốc cảng thỏa thuận giá cả với khách hàng cho từng trường hợp cụ thể.

**4. Giá cầu bến đối với hành khách:** Khi có hành khách qua cầu, bến (đi hoặc đến) tùy theo từng trường hợp cụ thể Giám đốc Cảng và hành khách thỏa thuận.

## II - GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

### 1. Giá dịch vụ buộc cởi dây:

1.1. Đơn giá dịch vụ buộc cởi dây

Đơn vị tính: Đồng/lần buộc hoặc mở

T T	Trọng tải tàu	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá gồm VAT
1	Dưới 4.000 GT	550.000	594.000
2	Từ 4.001 đến 10.000 GT	730.000	788.400
3	Từ 10.001 đến 15.000 GT	990.000	1.069.200
4	Từ 15.001 GT trở lên	1.450.000	1.566.000

1.2 Trường hợp Shifting tàu có buộc cởi dây Cảng không tính cước.

1.3. Trường hợp các tàu, sà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hoặc cập mạn chờ đợi xếp dỡ hàng hoá áp dụng mức đơn giá dịch vụ buộc cởi dây tại mục 1.1.

1.4. Trường hợp buộc cởi dây phải dùng phương tiện để kéo dây lên bờ chủ phương tiện phải trả thêm tiền thuê phương tiện, tối thiểu tiền sử dụng phương tiện, cảng thu 1.080.000 đồng/lần.

## 2. Giá đóng mở nắp hầm hàng:

2.1. Chủ tàu hoặc chủ hàng yêu cầu công nhân cảng đóng mở nắp hầm hàng bằng cần cầu tàu thì phải trả tiền theo đơn giá cho một lần đóng hoặc mở như sau:

*Đơn vị tính: đồng/lần.nắp*

TT	Trọng tải tàu	Đơn giá một lần đóng hoặc mở trên tàu		Đơn giá một lần đóng hoặc mở đưa lên bờ	
		Chưa gồm VAT	Gồm VAT	Chưa gồm VAT	Gồm VAT
1	Dưới 4.000 GT	720.000	777.600	840.000	907.200
2	Từ 4.001 đến 10.000 GT	960.000	1.036.800	1.140.000	1.231.200
3	Từ 10.001 đến 15.000 GT	1.200.000	1.296.000	1.440.000	1.555.200
4	Từ 15.001 GT trở lên	1.560.000	1.684.800	1.980.000	2.138.400

- Trường hợp sử dụng bằng cần cầu cảng tính bằng 150% đơn giá tại điểm 2.1.

- Trường hợp phải mở hoặc đóng cả TWEEN DECK tính bằng 200% đơn giá tại điểm 2.1. (chưa bao gồm giá cầu cảng).

- Nắp hầm hàng có trọng lượng từ 10 tấn/nắp đến dưới 20 tấn/ nắp (cho 1 lần đóng và mở trên tàu hoặc đưa lên bờ): 1.620.000đ/ nắp.

- Nắp hầm hàng có trọng lượng trên 20 tấn/ nắp thì giá cả hai bên thỏa thuận.

2.2. Tàu có thiết bị cơ giới dành riêng cho đóng mở hầm hàng, công nhân Cảng điều khiển, mức cước tính bằng 50% đơn giá ghi tại điểm 2.1.

## 3. Giá vệ sinh hầm hàng, quét rửa mặt boong:

3.1. Chủ tàu có yêu cầu công nhân cảng quét dọn vệ sinh hầm hàng (không bao gồm dịch vụ vận chuyển và xử lý rác thải), phải trả tiền quét dọn theo đơn giá sau:

*Đơn vị tính: đồng/hầm hàng*

TT	Trọng tải tàu	Đơn giá quét dọn chưa VAT	Đơn giá quét dọn gồm VAT
1	Dưới 4.000 GT	960.000	1.036.800
2	Từ 4.001 đến 10.000 GT	1.320.000	1.425.600
3	Từ 10.001 đến 15.000 GT	1.800.000	1.944.000
4	Từ 15.001 GT trở lên	2.400.000	2.592.000

3.2. Quét dọn vệ sinh hầm hàng sau khi dỡ hàng hoá có mùi hôi thối tăng 100% đơn giá tại mục 3.1.

3.3. Dụng cụ và nước dùng cho việc quét dọn do tàu cung cấp. Nếu do Cảng cung cấp, tùy theo từng trường hợp cụ thể, giá dụng cụ và nước do Cảng và tàu thỏa thuận.

3.4. Tàu thủy có nhiều tầng hầm, mỗi tầng được tính là một hầm.

3.5. Khi quét dọn, nếu hầm của tàu còn hàng rơi vãi cần phải thu gom thì chủ tàu phải trả thêm tiền xếp dỡ hàng hoá rơi vãi đó.

3.6. Trường hợp chủ tàu có yêu cầu vận chuyển và xử lý rác thải khi vệ sinh hầm hàng, tùy theo khối lượng và loại rác thải Cảng và chủ tàu/đại diện chủ tàu thỏa thuận giá.

3.7. Trường hợp chủ tàu yêu cầu công nhân cảng quét rửa mặt boong tàu phải trả tiền theo đơn giá thỏa thuận.

Mức thu tối thiểu: 756.000 đồng/lượt

3.8. Nếu chủ tàu đưa công nhân ngoài vào làm dịch vụ quét dọn vệ sinh hầm hàng thì Cảng thu 30% đơn giá tại mục 3.1.

#### **4. Giá dịch vụ đổ rác:**

4.1. Đối với tàu chở hàng:

- Đổ tại cầu: 324.000 đồng/lần.tàu;
- Đổ tại phao, vũng, vịnh: 540.000 đồng/lần.tàu.

4.2. Đối với tàu chở khách:

Tùy trường hợp cụ thể giá đổ rác tàu khách do Giám đốc cảng và chủ tàu thỏa thuận.

#### **5. Giá cấp nước ngọt:**

5.1. Tàu yêu cầu cấp nước ngọt:

- Cấp tại cầu cảng: 49.680 đồng/m<sup>3</sup> (trường hợp nếu phải cấp nước giếng khoan theo yêu cầu của chủ tàu mức thu: 27.000 đồng/m<sup>3</sup>).
- Cấp tại phao, vũng, vịnh: Do Giám đốc cảng và chủ tàu thỏa thuận.

5.2. Nếu trường hợp cấp nước ngoài khu vực cảng theo yêu cầu của khách hàng, đơn giá cấp nước ngọt do Cảng và khách hàng thỏa thuận.

#### **6. Giá cấp điện sinh hoạt cho tàu:**

*Đơn vị tính: đồng/giờ*

TT	Trọng tải tàu	Đơn giá chưa VAT	Đơn giá gồm VAT
1	Trọng tải tàu dưới 1.000 DWT	35.000	37.800
2	Từ 1.001 đến 2.000 DWT	40.000	43.200
3	Từ 2.001 đến 3.000 DWT	46.000	49.680
4	Từ 3.001 đến 4.000 DWT	52.000	56.160
5	Từ 4.001 DWT trở lên	Thỏa thuận	Thỏa thuận

\* Đơn giá trên áp dụng trong trường hợp cung cấp điện cho tàu sử dụng các thiết bị như bóng chiếu sáng, tivi, tủ lạnh,... phục vụ sinh hoạt hàng ngày.

\* Trường hợp tàu có sử dụng máy điều hòa nhiệt độ hoặc các thiết bị điện khác có công suất tiêu thụ lớn hơn hoặc tương đương thì giá cước do Cảng và tàu thỏa thuận.



### III- GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HOÁ (TRỪ CONTAINER)

#### 1. Bảng phân loại nhóm hàng:

Nhóm hàng	Loại hàng
<b>1</b>	<b>Hàng rời</b>
1.1	Than cám
1.2	Cát
1.3	Sỏi
1.4	Muối, phân bón
1.5	Mỳ hạt, ngô
1.6	Khô đậu tương; Cám; DDSG (có tỷ trọng > 0,4 tấn/m <sup>3</sup> )
1.7	Vỏ đậu tương; Cám các loại (có tỷ trọng ≤ 0,4 tấn/m <sup>3</sup> )
1.8	Đá các loại, Thạch cao có đường kính ≤ 40 cm
1.9	Gỗ dăm bằm, gỗ viên nén đóng thùng
<b>2</b>	<b>Hàng bao</b>
2.1	Hàng hóa đóng bao loại 50kg, bao gồm: Lương thực; Thực phẩm; Thức ăn gia súc; Phân bón các loại; Bột đá...
2.2	Hàng hóa đóng bao loại 50kg, bao gồm: Muối; Sắn lát; Sắn cục; Xi măng; Quặng; Thạch cao...
2.3	Hàng hóa đóng bao Jumbo, bịch loại 1 - 1,5 tấn, bao gồm: Đá xay; Quặng; Xi măng; Thạch cao; Phân bón các loại; Tinh bột sắn; Sắn lát; Gỗ viên nén; Hạt nhựa
2.4	Hàng bao, gỗ ván ép đóng kiện, pallet loại 1 - 1,5 tấn, bao gồm: Đá xay; Quặng; Xi măng; Thạch cao; Phân bón các loại; Gỗ viên nén; Hạt nhựa
<b>3</b>	<b>Gỗ các loại, Cọc bê tông</b>
3.1	Gỗ cây các loại có đường kính ≥ 30 cm
3.2	Cọc bê tông loại có đường kính φ 300 đến 600 mm.
<b>4</b>	<b>Hàng sắt thép</b>
4.1	Sắt, thép xây dựng dạng cuộn hoặc bó; Tôn cuộn hoặc bó
4.2	Sắt, thép, tôn dạng tấm
<b>5</b>	<b>Hàng thiết bị, hàng đóng kiện, hòm thùng và các loại hàng khác tương tự</b>

Nhóm hàng	Loại hàng
5.1	- Hàng máy móc, thiết bị, hòm kiện; - Gỗ cây đóng thành bó, kiện có chiều dài < 10m; Gỗ xẻ, Gỗ phiến có chiều dài < 10m; Đá block (trọng lượng dưới 10 tấn, rộng ≤ 2m, dài ≤ 5m) - Hàng bách hóa đóng hộp, hòm, kiện, pallet, catton, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can, vật liệu chịu lửa, các loại dây kim loại, dây cáp, dây điện....
5.2	Hàng làm bằng: đất nung, gạch men, sành sứ, thủy tinh, kính, nhựa, chất dẻo, than đóng thành bánh...
5.3	Các loại thuốc đông tây y, súc vật sống, rau, hoa quả tươi, cây giống, cây cảnh...
6	<b>Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc (từ 30 tấn trở xuống).</b>
<b>Trường hợp khác</b>	<b>Các loại hàng hoá khác</b> không nêu ở trên, căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương.

## 2. Bảng giá cước dịch vụ xếp dỡ sử dụng cần cầu bờ:

(Không bao gồm phí giao nhận ủy thác, phí qua cân, lưu kho bãi và các dịch vụ phụ trợ khác)

### 2.1 Bảng giá cước dịch vụ xếp dỡ tại Cảng Cửa Lò:

Đơn vị tính: đồng/tấn; đồng/m<sup>3</sup>

Nhóm hàng		Tàu ↔ xe		Tàu ↔ kho/bãi		Kho/bãi ↔ xe	
		Chưa VAT	Gồm VAT	Chưa VAT	Gồm VAT	Chưa VAT	Gồm VAT
1	1.1	37.000	39.600	50.000	54.000	10.000	10.800
	1.2	30.000	32.400	40.000	43.200	10.000	10.800
	1.3	32.000	34.560	42.000	45.360	10.000	10.800
	1.4	49.000	52.920	61.000	65.880	10.500	11.340
	1.5	47.000	50.760	59.000	63.720	13.000	14.040
	1.6	57.000	61.560	64.500	69.660	14.000	15.120
	1.7	66.500	71.820	92.500	99.990	21.000	22.680
	1.8	30.000	32.400	41.000	44.280	6.000	6.480
	1.9	31.500	34.020	46.000	49.680	13.000	14.040
2	2.1	62.000	66.960	85.000	91.800	30.000	32.400
	2.2	64.000	69.120	87.000	93.960	31.000	33.480
	2.3	40.000	43.200	55.000	59.400	19.000	20.520
	2.4	56.000	60.480	77.000	83.160	20.500	22.140
3	3.1	77.000	83.160	110.000	118.800	44.000	47.520

Nhóm hàng		Tàu ↔ xe		Tàu ↔ kho/bãi		Kho/bãi ↔ xe	
		Chưa VAT	Gồm VAT	Chưa VAT	Gồm VAT	Chưa VAT	Gồm VAT
	3.2	67.000	72.360	82.000	88.560	20.000	21.600
4	4.1	48.000	51.840	71.000	76.680	22.500	24.300
	4.2	51.000	55.080	74.000	79.920	25.000	27.000
5	5.1	86.000	92.880	106.000	114.480	30.500	32.940
	5.2	88.000	95.040	110.000	118.800	32.500	35.100
	5.3	92.000	99.360	114.500	123.660	39.000	42.120

## 2.2 Bảng giá dịch vụ đối với một số trường hợp đặc thù:

Đơn vị tính: đồng/tấn

TT	MẶT HÀNG	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	GIÁ CHƯA GỒM VAT	GIÁ GỒM VAT
1	Gỗ băm dăm	Bốc xếp bằng băng tải chuyên dùng của Khách hàng xe - tàu	18.000	19.440
2	Quặng sắt rời (có nguồn gốc từ Lào)	Cước dịch vụ trọn gói bao gồm các tác nghiệp: Xe hạ bãi; vun hàng trong quá trình hạ bãi và xuất hàng cân hàng; giao nhận ủy thác; xếp dỡ hàng từ bãi cảng xuống tàu sử dụng cần cầu tàu/ cần cầu bờ	46.000	49.680

## 2.3. Một số trường hợp được phụ thu thêm:

2.3.1 Cước xếp dỡ Than cục, kiplê, than nguyên khai, than cốc, bả sàng, zòn, than cám đá và các loại tương tự tăng 20%; Than bả sit, than cám mịn, than bùn tăng 30% theo đơn giá tại mục 2.1

2.3.2 Đối với các mặt hàng có tính chất bụi bặm, độc hại có ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe người lao động tăng 30% đơn giá trong mục 2.1

2.3.3 Xếp dỡ trong hầm lạnh, kho lạnh, xe lạnh tăng 100% đơn giá tại mục 2.1

2.3.4 Cước xếp dỡ đảo hàng trong cùng một hầm tàu tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Xe (hoặc ngược lại) trong mục 2.1

2.3.5 Cước đảo hàng từ hầm này sang hầm khác cùng 1 tàu nhưng không qua cầu Cảng tính bằng 70%, trường hợp phải qua cầu Cảng tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Xe (hoặc ngược lại) trong mục 2.1

2.3.6 Hàng hoá (kể cả hàng bao) đóng cứng phải đào xới khó làm cước xếp dỡ tăng 50% đơn giá Tàu ↔ Xe (hoặc ngược lại) trong mục 2.1

2.3.7 Hàng hoá lẫn loại (có xác nhận) phải phân loại trong quá trình xếp dỡ tăng 30% đơn giá Tàu ↔ Xe (hoặc ngược lại) trong mục 2.1

2.3.8 Các Tàu có miệng hầm hàng một trong hai chiều nhỏ dưới 3m cước xếp dỡ tăng 50% đơn giá Tàu ↔ Xe (hoặc ngược lại) trong mục 2.1

2.3.9 Xếp dỡ hàng đóng bao mỗi bao  $\leq 30\text{kg}$  hoặc  $\geq 70\text{kg}$  tăng 10% đơn giá ghi trong mục 2.1

2.3.10 Xếp dỡ hàng đóng bao Jumbo, bịch có trọng lượng  $< 0,5$  tấn/bịch tăng 100% đơn giá tại mục 2.1

2.3.11 Xếp dỡ hàng đóng bao Jumbo, bịch có trọng lượng từ 0,5 đến dưới 1 tấn/bịch tăng 30% đơn giá tại mục 2.1

2.3.12 Thu gom, đóng gói, xếp dỡ hàng đổ vỡ: hàng kiện nhỏ dưới 500kg, hàng hoá đóng trong bao, thùng... cước xếp dỡ tăng 100% đơn giá ghi trong mục 2.1 và theo số hàng thực tế bị đổ vỡ.

2.3.13 Trường hợp xếp dỡ hàng nặng, hàng công kênh theo từng tác nghiệp ghi trong biểu cước được tăng:

- Nặng từ 10 tấn đến dưới 15 tấn hoặc dài từ 10m đến dưới 15m tăng 50% đơn giá ghi trong mục 2.1

- Nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn hoặc dài từ 15m đến dưới 20m tăng 70% đơn giá ghi trong mục 2.1

- Nặng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn hoặc dài từ 20m đến dưới 25m tăng 100% đơn giá ghi trong mục 2.1

- Nặng từ 30 tấn đến dưới 40 tấn hoặc dài từ 25m đến dưới 30m tăng 200% đơn giá ghi trong mục 2.1

- Nặng trên 40 tấn hoặc dài trên 30m giá cước xếp dỡ do Giám đốc Cảng và chủ hàng thoả thuận.

2.3.14 Hàng nằm dưới ván lá canh, công nhân Cảng phải cạy ván lá canh để hốt, vét tăng 50% đơn giá cho khối lượng thực tế hốt vét trong mục 2.1

2.3.15 Đối với các loại hàng hoá bốc xếp bằng thủ công theo yêu cầu của chủ hàng thì tăng 30% đơn giá ghi trong mục 2.1

2.3.16 Các trường hợp thoả thuận giá cả giữa Giám đốc Cảng và chủ hàng:

- Xếp dỡ hàng phục vụ cứu hộ trên tàu bị nạn.

- Trường hợp Cảng không đủ phương tiện thiết bị, công nhân để xếp dỡ. Nếu chủ hàng có nhu cầu và được phép của Cảng đưa phương tiện thiết bị, công nhân tham gia xếp dỡ.

- Hàng hoá theo yêu cầu của khách hàng phải di chuyển từ vị trí này đến vị trí khác trong phạm vi của Cảng.

- Mức phí đối với khối lượng hàng hoá của phương tiện chủ hàng tham gia vận chuyển với những hàng hoá nhập từ tàu vào bãi cảng mà chủ hàng được phép cho phương tiện vào cùng tham gia vận chuyển với cảng.

2.3.17 Giá cước, một số dịch vụ khác:

- Cước san tẩy hàng:

+ Quặng, đá: 3.240.000 đồng/hầm đối với tàu có trọng tải  $\leq 2.000$  tấn; 4.320.000 đồng/hầm đối với tàu có trọng tải  $> 2.000$  tấn.

+ Gõ dăm: 6.480 đồng/tấn (tấn tươi).

- Mặt hàng Gõ:

+ Khách hàng có nhu cầu trải bãi (liền kề với bãi để hàng) để phục vụ đo đạc, đóng búa kiểm lâm... thì đơn giá trải bãi là: 18.900 đồng/m<sup>3</sup>; đồng thời phải gom lại xếp thành lô với đơn giá gom lô là 18.900 đồng/m<sup>3</sup>; chọn Gỗ, tách Gỗ trên xe ngoài tiền cước bốc xếp thu thêm 12.960 đồng/m<sup>3</sup>.

+ Gỗ tròn có đường kính < 30cm, những loại Gỗ có tính chất đặc biệt giá cước bốc xếp do Giám đốc Cảng và Chủ hàng thoả thuận.

### 3. Giá xếp dỡ phương tiện ô tô vận tải, xe chuyên dùng: (Dùng cần cầu tàu)

Đơn vị tính: đồng/chiếc

TT	Loại xe	Tàu xuống bãi cảng bằng cần cầu tàu (ngược lại)	
		Giá chưa gồm VAT	Giá gồm VAT
<b>1</b>	<b>Các loại xe ô tô vận tải và xe du lịch</b>		
1.1	Xe du lịch 4 chỗ đã qua sử dụng và xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	820.000	855.600
1.2	Xe du lịch mới, xe từ 8 chỗ đến < 15 chỗ, xe nâng < 5 T, Trailer 20'	940.000	1.015.200
1.3	Xe từ 15 - 30 chỗ, xe tải < 7 T, Xe lạnh ≤ 5T	1.060.000	1.144.800
1.4	Xe tải từ 7 đến dưới 15 T, xe nâng hoặc đầu kéo ≥ 5T đến < 20T, Trailer 40'	1.170.000	1.263.600
1.5	Xe lạnh > 5T, xe tải từ 15T - 20T	1.920.000	2.073.600
1.6	Xe > 30 chỗ	2.500.000	2.754.000
<b>2</b>	<b>Xe trộn bê tông, xe bồn, xe nâng từ 20 tấn trở lên, xe bánh xích, các loại xe chuyên dùng khác...</b>		
2.1	Dưới 15 tấn	1.920.000	2.073.600
2.2	Từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	2.500.000	2.754.000
2.3	Từ 20 tấn đến 30 tấn	3.830.000	4.136.400
2.4	Trên 30 tấn	thoả thuận	thoả thuận

#### Các trường hợp phụ thu khác:

- Trường hợp bốc xếp từ tàu xuống bãi bằng cần cầu bờ: Tăng 30% đơn giá cước xếp dỡ từ Tàu ↔ bãi Cảng bằng cần cầu tàu tại mục 3

- Xuất kho bãi (dùng xe nâng, cần cầu của Cảng đưa lên xe chủ hàng): Tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ từ Tàu ↔ bãi Cảng bằng cần cầu tàu tại mục 3

- Xuất kho bãi tự hành (xe cơ giới, xe tự hành) : Tính bằng 25% đơn giá xếp dỡ từ Tàu ↔ bãi Cảng bằng cần cầu tàu tại mục 3

- Giá cước xếp dỡ đối với phương tiện điều khiển di động được từ tàu xuống cầu tàu (Đối với tàu RORO): tính 50% đơn giá xếp dỡ từ Tàu ↔ bãi Cảng bằng cần cầu tàu tại mục 3

- Các loại phương tiện vận tải, cơ giới có bánh xe, được vận chuyển theo điều kiện Liner: mức cước cung đoạn từ cầu tàu vào đến bãi (hoặc ngược lại) thu của khách hàng trong nước bằng 50% đơn giá xếp dỡ từ Tàu ↔ bãi Cảng bằng cần cầu tàu tại mục 3

- Các phương tiện vận chuyển chồng lên nhau thì những phương tiện xếp chồng lên tính bằng 50% đơn giá của chính nó tại mục 3.

**4. Các mặt hàng chưa có giá trong biểu cước:**

- Đối với các mặt hàng có tính chất tương tự tại mục 1 của biểu cước, đơn giá xếp dỡ sẽ tính theo đơn giá các tác nghiệp tương ứng tại mục 2.1

- Đối với các mặt hàng khác sẽ do Cảng và Khách hàng thỏa thuận.

**5. Giá cân hàng:**

*Đơn vị tính: đồng/tấn*

Dịch vụ	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT
<b>Cân hàng (áp dụng cho hàng hóa thông thường, trừ container)</b>		
- Qua cân điện tử (chỉ tính trọng lượng hàng)	2.000	2.160
- Qua cân thủ công, cân bàn	9.000	9.720

**6. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hoá:**

*Đơn vị tính: đồng/tấn*

Loại hàng	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT
- Hàng rời	1.500	1.620
- Hàng bao	3.000	3.240
- Bách hoá, máy móc thiết bị, hàng khác	4.000	4.320
- Các loại xe	60.000 đồng/chiếc	64.800 đồng/chiếc

**7. Giá đóng bao hàng rời:** bao gồm xếp dỡ, giao nhận, đóng bao và chất xếp lên xe.

*Đơn vị tính: đồng/tấn*

Loại hàng	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT
- Phân bón rời, nông sản rời	85.000	91.800
- Cám viên, đường, muối rời	90.000	97.200

**8. Giá lưu kho/bãi: (tính theo ngày)**

Dịch vụ	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT
<b>1.1 Lưu kho:</b>		
- Các loại hàng bao	1.800 đồng/tấn - ngày	1.944 đồng/tấn - ngày
- Bách hóa tạp phẩm, máy móc thiết bị, sắt thép kim khí	2.800 đồng/tấn - ngày	3.024 đồng/tấn - ngày
- Hàng khác	3.000 đồng/tấn - ngày	3.240 đồng/tấn - ngày

Dịch vụ	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT
- Ôtô 4 -> 15 chỗ ngồi, xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	65.000 đồng/chiếc - ngày	70.200 đồng/chiếc - ngày
- Các loại xe, cơ giới khác	85.000 đồng/chiếc - ngày	91.800 đồng/chiếc - ngày
<b>1.2 Lưu bãi:</b>		
- Hàng đá rời, quặng rời, than rời, klinke rời...	1.000 đồng/tấn - ngày	1.080 đồng/tấn - ngày
- Sắt thép, kim khí	1.500 đồng/tấn - ngày	1.620 đồng/tấn - ngày
- Máy móc thiết bị	2.800 đồng/tấn - ngày	3.024 đồng/tấn - ngày
- Hàng khác (trừ Container)	2.500 đồng/tấn - ngày	2.700 đồng/tấn - ngày
- Các loại xe, cơ giới khác	65.000 đồng/chiếc - ngày	70.200 đồng/chiếc - ngày
- Ôtô 4 -> 15 chỗ ngồi, xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn	55.000 đồng/chiếc - ngày	59.400 đồng/chiếc - ngày

**\* Ghi chú:**

- Thời gian lưu kho/bãi được tính từ khi tân hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho/bãi Cảng.

- Khối lượng lưu kho/bãi: căn cứ khối lượng hàng thực tế lưu kho/bãi.

- Đơn giá cước cơ bản được áp dụng trong 30 ngày đầu, quá thời hạn này phải trả giá lũy tiến theo mức lũy tiến sau.

**\* Mức lũy tiến lưu kho/bãi:**

Thời gian	Mức tăng
- Từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 45	Tăng 30% đơn giá cơ bản
- Từ ngày thứ 46 đến ngày thứ 60	Tăng 50% đơn giá cơ bản
- Từ ngày thứ 61 trở đi	Tăng 100% đơn giá cơ bản

**9. Giá thuê kho/bãi: (tính theo tháng)**

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>.tháng

Loại kho bãi	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT
- Giá thuê kho	45.000	48.600
- Giá thuê thêm kho có mái che	18.000	19.440
- Giá thuê bãi bê tông	17.000	18.360
- Giá thuê bãi đất	9.500	10.260
- Đối với mặt hàng gỗ tính theo đồng/m <sup>3</sup> .tháng	16.000	17.280

**\* Ghi chú:**

- Nếu thời gian thuê kho/bãi  $\leq 15$  ngày. tính bằng 1/2 tháng, từ 15 ngày đến hết tháng tính bằng 01 tháng.

- Trong thời gian thuê kho/bãi, nếu do yêu cầu khai thác, phía Cảng phải thu hồi lại kho/bãi, Cảng sẽ thông báo trước cho khách hàng và thoả thuận lại giá.

#### 10. Giá ô tô vận chuyển nội bộ cảng:

Đơn vị tính: đồng/tấn

Nhóm hàng	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT
- Đối với các mặt hàng thuộc nhóm 1, 2	12.000	12.960
- Đối với các mặt hàng thuộc nhóm 3, 4	18.000	19.440
- Đối với các mặt hàng thuộc nhóm 5	24.000	25.920

- Trường hợp vận chuyển sang cầu 1, cầu 2 thuộc Cảng Nghệ Tĩnh, đơn giá tăng thêm 30%

#### IV. GIÁ DỊCH VỤ XÉP DỠ CONTANER

##### 1. Giá xếp dỡ theo phương án: (đã bao gồm cước giao nhận)

Đơn vị tính: đồng/ Cont

LOẠI CONTAINER	TÀU ↔ Ô TÔ		TÀU ↔ BÃI		BÃI ↔ Ô TÔ	
	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT
20 feet có hàng	342.000	369.360	407.000	439.560	219.000	236.520
20 feet không hàng	172.000	185.760	218.000	235.440	123.000	132.840
40 feet có hàng	502.000	542.160	627.000	677.160	317.000	342.360
40 feet không hàng	262.000	282.960	325.000	351.000	181.000	195.480
> 40 feet có hàng	623.000	672.840	731.000	789.480	371.000	400.680
> 40 feet không hàng	304.000	328.320	370.000	399.600	210.000	266.800

##### \* Ghi chú:

- Xếp dỡ container chứa hàng hoá nguy hiểm, độc hại (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, chất phóng xạ,...): Tăng 50% đơn giá ở bảng trên.

- Xếp dỡ container quá tải quy định (cont 20' > 25T, cont 40'/45' > 30 T, chỉ tính trọng lượng hàng): Tăng 20% đơn giá ở bảng trên.

- Xếp dỡ Container có một trong các yếu tố chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn: Tăng 50% đơn giá ở bảng trên.

- Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá Tàu ↔ bãi ở bảng trên.

- Xếp dỡ, đảo chuyển container trên bãi cảng tính bằng 65% đơn giá Bãi ↔ ô tô ở bảng trên.

- Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu tàu) cước xếp dỡ tính bằng 60% đơn giá Tàu ↔ ô tô ở bảng trên.



- Xếp dỡ Container từ hầm tàu này sang hầm tàu khác, container phải đưa lên bờ rồi mới xếp xuống được, cước xếp dỡ tính 2 lần đơn giá Tàu ↔ ô tô ở bảng trên.

- Nâng hạ container phục vụ đóng rút đối với các khách hàng lẻ (không phải là hãng tàu), cước nâng hạ tăng 30% ở bảng trên.

- Bốc xếp container đối với các khách hàng lẻ (không phải là hãng tàu), cước bốc xếp tăng 50% ở bảng trên.

## 2. Giá Đóng/rút hàng vào/ra container: (chưa bao gồm nâng hạ)

Đơn vị tính: đồng/Cont

Loại Container	Đóng/ rút hàng từ container <-> lên tàu, sà lan vào kho bãi cảng hoặc tại bãi Cảng		Đóng/ rút hàng ô tô <-> container tại bãi Cảng		Đóng/ rút hàng container <-> container tại bãi Cảng	
	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT
Container 20'						
Đóng hàng	1.340.000	1.447.200	935.000	1.009.800	1.520.000	1.641.600
Rút hàng	1.460.000	1.576.800	1.020.000	1.101.600		
Container 40'						
Đóng hàng	2.035.000	2.197.800	1.485.000	1.603.800	2.340.000	2.527.200
Rút hàng	2.220.000	2.397.600	1.620.000	1.749.600		
Container >40'						
Đóng hàng	2.475.000	2.673.000	1.815.000	1.960.200	2.805.000	3.029.400
Rút hàng	2.700.000	2.916.000	1.980.000	2.138.400		

### \* Ghi chú:

- Đóng/rút ruột container không nhập/xuất CY tại cảng, xếp dỡ đóng/rút ruột container các mặt hàng đặc biệt, khó làm, độc hại, phải phá mã hàng, hàng đông lạnh, tươi sống...: Giá thỏa thuận.

- Đóng/rút ruột container quá tải quy định (cont 20' > 25T, cont 40'/45' > 30 T, chỉ tính trọng lượng hàng): Tăng 20% đơn giá tại bảng trên.

- Đóng/rút hàng dưới 50% trọng lượng hàng container tính thu bằng 50% đơn giá tại bảng trên.

- Đóng/rút hàng từ 50% trọng lượng hàng container trở lên tính thu bằng 100% đơn giá tại bảng trên.

- Trường hợp đóng/rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng: Tăng 50% đơn giá tại bảng trên.

- Rút hàng từ container tại bãi đóng vào container trên xe ô tô hoặc rút hàng từ container trên xe ô tô đóng vào container trên xe ô tô: Tăng 50% đơn giá tại bảng trên.

- Trường hợp đóng/rút hàng theo tác nghiệp container - container mà rút hàng từ container 20' đóng vào container 40' hoặc container > 40' và ngược lại hoặc rút hàng từ container 40' đóng vào container > 40' và ngược lại thì cước đóng/rút tính theo mức cước đóng/rút đối với container 40' tại bảng trên.

- Đóng/rút ruột container hàng hóa đóng bao (50kg/bao) như: phân bón, gạo, thức ăn chăn nuôi, bột mỳ... tăng 30% đơn giá tại bảng trên.

- Đóng/rút ruột container hàng hóa đóng bao ( $\leq 30$ kg/bao) như: phân bón, gạo, thức ăn chăn nuôi, bột mỳ... tăng 50% đơn giá tại bảng trên.

- Đóng/rút ruột container hàng gỗ, tre, đá học, túi  $\leq 30$ kg: Tăng 50% đơn giá tại bảng trên.

- Đóng/rút hàng sắt cuộn, tôn cuộn nặng trên 10 tấn/cuộn và sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, sắt thép phế liệu các loại dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm thanh, ống: Tăng 50% đơn giá tại bảng trên.

- Đóng/rút hàng sắt thép phế liệu các loại để rời: Tăng 70% đơn giá tại bảng trên.

- Đóng/rút hàng trong container chung chủ: Tăng 30% đơn giá tại bảng trên.

- Trường hợp đóng/rút những loại hàng thiết bị, máy móc có kích thước hoặc trọng lượng lớn, đá khối... vào container open top: Tăng 50% đơn giá tại bảng trên.

### 3. Giá phục vụ kiểm hoá: (theo yêu cầu của chủ hàng)

Container 20 feet: 280.800 đồng/Cont

Container 40 feet: 410.400 đồng/Cont

### 4. Giá vận chuyển container trong nội bộ Cảng:

Đơn vị tính: đồng/Cont

Loại Container	Có hàng		Không hàng	
	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT
20 feet	68.000	73.440	47.000	50.760
40 feet	100.000	108.000	68.000	73.440

### 5. Giá cân container:

Đơn vị tính: đồng/Cont

Dịch vụ	Container	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT
Xuất thẳng	20/40 feet	43.000	46.440
Nhập chờ xuất	20/40 feet	32.000	34.560

### 6. Giá vệ sinh container: (Chưa bao gồm phí dịch chuyển và nâng/hạ container)

Đơn vị tính: đồng/Cont (Giá chưa gồm VAT)

Loại Container	Quét dọn		Rửa bằng nước		Rửa bằng Xà phòng/hoá chất	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2
20 feet	42.000	90.000	129.000	180.000	192.000	2260.000
40 feet	66.000	130.000	192.000	298.000	260.000	316.000

Đơn vị tính: đồng/Cont (Giá gồm VAT)

Loại Container	Quét dọn		Rửa bằng nước		Rửa bằng Xà phòng/hoá chất	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2
20 feet	45.360	97.200	139.320	194.400	207.360	280.800
40 feet	71.280	140.400	207.360	321.840	280.800	341.280

\* **Ghi chú:** Nhóm 1: Hàng hoá thông thường

Nhóm 2: Bao gồm những hàng hoá bụi bặm, độc hại, khó làm...

### 7. Giá chạy điện cho container đông lạnh:

Đơn vị tính: đồng/giờ.Cont

Loại Container	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT
20 feet	35.000	37.800
40 feet	45.000	48.600

### 8. Giá lưu bãi container:

Đơn vị tính: đồng/Cont.ngày

Loại Container	Có hàng		Không hàng	
	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT
20 feet	15.000	16.200	12.500	13.500
40 feet	23.000	24.840	18.000	19.440
Trên 40 feet	33.000	35.640	26.000	28.080

\* **Ghi chú:** Thời gian tính lưu bãi: Kể từ thời điểm đưa container vào bãi Cảng:

- Miễn 7 ngày giá lưu bãi đối với container nhập từ tàu/sàlan (bắt đầu tính từ ngày thứ 8)

- Miễn 7 ngày giá lưu bãi đối với container xuất từ tàu/sàlan (bắt đầu tính từ ngày thứ 8)

- Ngoài các trường hợp trên, thời gian tính giá lưu bãi Cont theo thời gian thực tế lưu bãi Cảng.

## V. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

### 1. Giá công nhân chờ đợi/công nhật:

Dịch vụ	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT
- Công nhật	300.000 đồng/ngày.người	324.000 đồng/ngày.người

- Công chờ đợi (tính theo giờ chờ đợi thực tế)	70% đơn giá giờ công nhật	70% đơn giá giờ công nhật
- Tiền công sửa chữa bao bì và đóng gói lại hàng hoá (dụng cụ do chủ hàng cung cấp) + Hàng hoá thông thường (tính cho cả lô hàng) + Hàng hoá nguy hiểm	100.000 đồng/tấn Giá thoả thuận	108.000 đồng/tấn Giá thoả thuận

## 2. Giá cho thuê phương tiện thiết bị:

### 2.1. Thuê theo trọng lượng:

Đơn vị tính: đồng/tấn

Dịch vụ	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT
<b>1.1 Thuê cầu bờ</b>	12.000	12.960
<b>1.2 Xe nâng xúc hàng, san gạt, xếp hóng dưới hầm tàu (theo yêu cầu của chủ hàng)</b>		
- San gạt các loại hàng dưới hầm tàu	11.000	11.880
- Nâng xếp, xúc hàng hoá dưới hầm tàu	17.000	18.360
<b>1.3 Thuê các loại phương tiện thiết bị khác chưa kể ở trên:</b> Cảng và khách hàng thoả thuận giá thuê cho từng dịch vụ cụ thể		

### 2.2. Thuê theo thời gian:

Đơn vị tính: đồng/giờ

Dịch vụ	Giá chưa VAT	Giá gồm VAT
<b>2.1 Thuê cầu bờ (Thời gian thuê tối thiểu là 01 giờ/phương tiện)</b>		
- Cầu chân đế/ cầu cố định	5.000.000	5.400.000
<b>2.2 Thuê các loại phương tiện khác (Thời gian thuê tối thiểu là 01 giờ)</b>		
- Xe nâng, máy xúc, máy ủi các loại	680.000	734.400
<b>2.3 Thuê các loại thiết bị, dụng cụ khác (Thời gian thuê tối thiểu là 12 giờ = ½ ngày)</b>		
- Thùng ben, chuong	300.000	324.000
- Gầu ngoạm < 5 Tấn	95.000	102.600
- Container thùng xả đáy/ ngày (chưa gồm nâng hạ)	645.000	696.600
- Gầu ngoạm ≥ 5 Tấn	120.000	129.600
- Các phương tiện thiết bị khác chưa nêu ở trên	Thoả thuận	Thoả thuận

### 2.3. Các dịch vụ khác theo thoả thuận

3. Giá các dịch vụ do các đơn vị bên ngoài cung cấp cho các tàu neo đậu tại Cảng Cửa Lò:

Dịch vụ	Đơn giá (đã bao gồm VAT)
1. Các phương tiện vận tải vào Cảng lưu đậu qua đêm (không giao nhận hàng hoá tại Cảng)	81.000 đồng/lượt
2. Phương tiện vào Cảng cấp nhiên liệu (xe bồn, sà lan).	216 đồng/lít
3. Phương tiện vào Cảng cấp vật tư, vật liệu chèn lót:	118.800 đồng/lượt
4. Phương tiện vào Cảng cấp thực phẩm, lương thực: - Xe thô sơ, có gắn động cơ - Xe tải, ô tô	59.400 đồng/lượt 226.800 đồng/lượt
5. Dịch vụ sửa chữa tại tàu:	thoả thuận
6. Xe vào Cảng để nhận hoặc trả hàng	6.480 đồng/lượt

### C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- 1 - Biểu cước này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2023.
- 2 - Trường hợp các dịch vụ mới phát sinh chưa qui định trong biểu cước này, Cảng và chủ hàng hoặc chủ tàu thoả thuận tính cước cho từng trường hợp cụ thể. /



GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Quốc Khánh

